

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM BẾN TRE**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011



Crowe Horwath™

Công ty Kiểm toán DTI
Thành viên Crowe Horwath International

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2011	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2011 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Đinh Văn Bích	Chủ tịch
Ông Nguyễn Viết Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Nền	Thành viên
Ông Nhơn Thổ Hùng	Thành viên
Ông Lê Phước Lễ	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ tên	Chức danh
Ông Nguyễn Viết Sơn	Giám đốc
Ông Dương Thành Đông	Phó Giám đốc
Ông Lê Phước Lễ	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Phượng	Phó Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

3. Tình hình kinh doanh năm 2011

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2011 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên bản cân tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty.

6. Ý kiến của Giám đốc

Theo ý kiến của Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Bến Tre, ngày 30 tháng 01 năm 2012
GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VIỆT SƠN

Số: 12.108/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các Cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 20 tháng 01 năm 2012 của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 29 kèm theo. Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



DẶNG XUÂN CẢNH
Chứng chỉ KTV số Đ.0087/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN

LỘ NGUYỄN THUY PHƯƠNG
Chứng chỉ KTV số 1191/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		207.957.597.248	179.396.358.809
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.074.757.898	9.606.146.769
1. Tiền	111	5.1	7.074.757.898	9.606.146.769
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	787.590.000	1.104.691.073
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.268.552.191	1.554.518.827
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(480.962.191)	(449.827.754)
III. Các khoản phải thu	130	5.3	88.962.301.735	73.929.985.901
1. Phải thu khách hàng	131		83.111.399.710	69.206.341.700
2. Trả trước cho người bán	132		4.020.090.240	0.140.094.904
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		1.883.735.030	1.933.275.488
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(353.526.251)	(353.526.251)
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	102.758.776.066	87.966.206.679
1. Hàng tồn kho	141		103.431.183.430	89.294.781.246
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(672.407.364)	(1.328.574.567)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.374.171.549	6.789.328.387
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	533.277.783	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		457.332.114	778.559.048
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		2.922.904	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	7.380.638.748	6.010.769.339

(Phần tiếp theo trang 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.373.464.580	40.493.095.028
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.718.744.484	22.462.309.327
1. TSCĐ hữu hình	221	5.7	16.679.906.604	16.937.575.232
+ Nguyên giá	222		29.097.655.573	27.840.963.995
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.417.748.969)	(10.903.388.763)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.8	1.405.297.000	4.871.240.361
+ Nguyên giá	228		1.405.297.000	4.961.013.600
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(89.773.239)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	3.633.540.880	653.493.734
III. Bất động sản đầu tư	240	5.10	17.091.552	29.156.172
+ Nguyên giá	241		125.214.090	125.214.090
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(108.122.538)	(96.057.918)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	14.443.663.252	14.443.663.252
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14.226.953.252	14.226.953.252
3. Đầu tư dài hạn khác	258		216.710.000	216.710.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.193.965.292	3.557.960.277
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	7.097.565.292	3.553.420.823
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	4.545.454
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.13	96.400.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		251.331.061.828	219.889.453.837

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		174.756.248.180	147.245.588.318
I. Nợ ngắn hạn	310		171.703.639.356	143.747.001.000
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.14	103.800.553.858	74.071.140.807
2. Phải trả người bán	312	5.15	53.014.265.200	61.970.280.698
3. Người mua trả tiền trước	313	5.15	784.925.051	1.541.143.566
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.16	5.028.236.057	4.082.338.387
5. Phải trả người lao động	315	5.17	5.577.187.046	589.264.933
6. Chi phí phải trả	316	5.18	2.200.000.000	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.19	1.156.240.517	1.476.254.074
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.20	142.231.627	16.578.535
II. Nợ dài hạn	330		3.052.608.824	3.498.587.318
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.21	168.049.590	244.572.442
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.22	2.884.559.234	3.175.799.234
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	60.033.823
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	18.181.819
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76.574.813.648	72.643.865.519
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.23	76.524.813.648	72.593.865.519
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		26.493.488.000	26.493.488.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.264.443.840)	(1.264.443.840)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.907.323.020	3.907.323.020
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.259.848.949	1.746.914.407
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.031.177.464	1.518.242.922
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		13.097.420.055	10.192.341.010
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		50.000.000	50.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		50.000.000	50.000.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		251.331.061.828	219.889.453.837

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

GIAM ĐỐC



NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		485.472.752.400	436.698.623.588
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.645.869.717	855.085.890
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	483.826.882.683	435.843.537.698
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	386.187.443.996	342.154.182.858
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		97.639.438.687	93.689.354.840
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	6.711.551.661	4.473.307.660
7. Chi phí tài chính	22	6.4	27.671.450.494	17.367.432.326
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		18.263.435.465	13.014.916.686
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	59.968.184.734	59.332.536.097
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	14.477.543.667	17.875.094.131
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.233.811.453	3.587.599.946
11. Thu nhập khác	31		35.407.024.804	21.086.199.116
12. Chi phí khác	32		21.906.315.375	10.049.923.436
13. Lợi nhuận khác	40		13.500.709.429	11.036.275.687
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.734.520.882	14.623.875.633
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	5.617.082.843	4.362.912.066
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.545.454	2.272.727
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.112.892.585	10.258.690.840
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần	70	5.23.3	3.430	3.449

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Bến Tre, ngày 20 tháng 01 năm 2011

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.734.520.882	14.623.875.633
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		2.461.975.342	2.128.998.334
Các khoản dự phòng	03		(625.032.766)	1.391.961.556
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.629.463.649	830.587.777
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.087.432.660)	(944.939.791)
Chi phí lãi vay	06		18.263.435.465	13.014.916.686
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		35.376.929.912	31.045.400.195
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15.276.563.809)	(3.269.699.691)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.136.402.184)	33.239.949.169
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(4.467.837.255)	(12.322.081.317)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(338.446.491)	196.596.368
Tiền lãi vay đã trả	13		(18.263.435.465)	(13.014.916.686)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.835.625.715)	(3.227.835.406)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		38.000.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.435.151.214)	(1.071.922.797)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(23.338.532.221)	31.575.489.835
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.268.932.114)	(5.502.941.672)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		323.230.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.926.097.417)	(3.283.334.965)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.212.064.053	3.270.046.156
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.777.868.580	991.352.852
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.881.866.898)	(4.524.877.620)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(1.264.443.840)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		391.262.367.157	297.271.393.160
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(361.824.194.106)	(313.674.914.394)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.878.691.000)	(6.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		23.559.482.051	(23.667.965.074)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(2.660.917.068)	3.382.647.132
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.000.140.709	6.822.888.718
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		129.528.197	400.810.919
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		7.074.757.898	9.606.146.769

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

Bến Tre, ngày 20 tháng 01 năm 2011

GIÁM ĐỐC


 NGUYỄN VIỆT SƠN

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 1541/QĐ-UB ngày 06 tháng 05 năm 2004 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Bến Tre về việc chuyển Công ty Dược và Vật tư Bến Tre thành Công ty Cổ phần Dược Phẩm Bến Tre, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 55-03-000017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 05 tháng 07 năm 2004 và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 04 tháng 09 năm 2009.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại:

- Địa chỉ: số 6A3 Quốc lộ 60, P. Phú Tân, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre
- Điện thoại: 075 382 95 28
- Fax: 075 382 74 67

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 30.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31/12/2011 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc trị bệnh cho người;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng: thuốc thành phẩm, bao bì, nguyên phụ liệu, hương liệu phục vụ sản xuất, hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học. Kinh doanh thuốc trị bệnh cho người. Kinh doanh thực phẩm chức năng (thực phẩm dinh dưỡng);
- Kinh doanh các loại máy móc, trang thiết bị y tế;
- Sản xuất, mua bán nước uống đóng chai, thùng;
- Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	08 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 05 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

+ Quyền sử dụng đất	06 năm
---------------------	--------

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thông kê kinh nghiệm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.11. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.12. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	247.661.512	417.881.774
Tiền gửi ngân hàng	6.827.096.386	9.188.264.995
Tổng cộng	7.074.757.898	9.606.146.769

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Cổ phiếu ngắn hạn	1.268.552.191	1.554.518.827
Cộng giá gốc các khoản đầu tư ngắn hạn	1.268.552.191	1.554.518.827
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(480.962.191)	(449.827.754)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính ngắn hạn	787.590.000	1.104.691.073

Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn được chi tiết như sau:

Tên công ty	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Sài Gòn	10.000	300.007.020	8.500	381.990.359
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Biên Hòa	6.500	131.108.783	6.000	198.863.255
Công ty Cổ phần Cao Su Thống Nhất	14.000	215.433.125	15.000	268.707.792
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long	6.000	121.491.185	2.000	126.022.210
Công ty Cổ phần XNK Y tế Domesco	-	-	5.500	288.040.469
Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	200	8.494.507	-	-
Công ty Cổ phần Traphaco	-	-	96	4.560.525
Công ty Bóng Đèn Điện Quang	15.000	249.838.901	4.000	132.466.914
Công ty Cổ phần Thép Việt Ý	12.400	242.178.670	4.800	153.867.303
Cộng	64.100	1.268.552.191	45.896	1.554.518.827

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	83.111.399.710	69.206.341.700
Trả trước cho người bán	4.320.693.246	3.143.894.964
Các khoản phải thu khác	1.883.735.030	1.933.275.488
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	89.315.827.986	74.283.512.152
Dự phòng phải thu khó đòi	(353.526.251)	(353.526.251)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	88.962.301.735	73.929.985.901

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó, phải thu các bên có liên quan được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Liên doanh Meyer - BPC – xem thêm mục 8	136.523.240	1.742.162.755
Tổng cộng	136.523.240	1.742.162.755

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân tại Văn phòng Công ty	4.000.000	400.000
Thuế VAT đầu vào chưa được khấu trừ	961.337.877	1.219.623
Thuế VAT hàng nhập khẩu chưa được khấu trừ	-	675.676.004
Bảo hiểm Xã hội, Y tế nộp trước	-	19.497.130
Thuế thu nhập cá nhân tại Chi nhánh Hà Nội	37.874.965	2.114.820
Thuế Thu nhập cá nhân khác	880.522.188	1.234.367.911
Cộng	1.883.735.030	1.933.275.488

5.4. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	1.035.837.858	4.253.133.713
Nguyên liệu, vật liệu	536.454.937	418.867.879
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22.897.781	100.398.620
Hàng hóa	101.835.992.854	84.522.381.034
Cộng giá gốc hàng tồn kho	103.431.183.430	89.294.781.246
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(672.407.364)	(1.328.574.567)
Giá trị thuần có thể thực hiện	102.758.776.066	87.966.206.679

Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 656.167.203 do đã thanh lý hàng cận hạn sử dụng.

5.5. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	152.577.166	-
Chi phí chờ kết chuyển	380.700.617	-
Tổng cộng	533.277.783	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.6. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	1.216.100.430	297.681.391
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.164.538.318	5.713.087.948
Tổng cộng	7.380.638.748	6.010.769.339

(Tiếp theo ở trang 18)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	19.357.437.510	778.614.479	4.754.355.007	2.350.556.999	27.840.963.995
Mua trong năm	1.288.288.503	24.770.000	569.634.545	133.159.520	2.015.852.568
Tăng khác	190.055.446	-	-	-	190.055.446
Thanh lý, nhượng bán	(58.419.723)	(300.000.000)	(399.301.538)	(191.495.125)	(949.216.436)
Số dư cuối năm	20.777.361.736	503.384.479	4.924.687.964	2.392.221.394	29.097.655.573
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.311.901.490	567.128.107	2.126.045.460	1.398.313.706	10.903.388.763
Khấu hao trong năm	1.498.226.356	35.191.238	499.479.522	417.013.606	2.449.910.722
Thanh lý, nhượng bán	(58.419.723)	(300.000.000)	(335.635.658)	(191.495.125)	(935.550.516)
Số dư cuối năm	7.751.708.123	302.319.345	2.239.889.314	2.123.832.187	12.417.748.969
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	13.045.536.020	211.486.372	2.628.309.547	1.052.243.293	16.937.575.232
Tại ngày cuối năm	13.025.653.613	201.065.134	2.684.798.650	768.389.207	16.679.906.604

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng để chếp cho các khoản vay là 13.025.653.613 – Xem thêm mục 5.14 và mục 5.22 Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.035.887.596 đồng.

Đã kiểm tra và đúng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	4.961.013.600
Mua trong năm	273.032.400
Giảm khác	(3.828.749.000)
Số dư cuối năm	1.405.297.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	89.773.239
Giảm khác	(89.773.239)
Số dư cuối năm	*
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	4.871.240.361
Tại ngày cuối năm	1.405.297.000

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 1.405.297.000 đồng - Xem thêm mục 5.14 và 5.22.

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Công trình xây dựng Cửa hàng giới thiệu sản phẩm	-	285.083.169
Kho Đông Dược	-	67.446.031
Kho Số 2 – KCN Tân Tạo	21.000.000	21.000.000
Văn phòng Chi nhánh Khánh Hòa	134.345.817	4.295.454
Công trình xây dựng xưởng sản xuất thuốc nước	3.478.195.063	275.669.080
Tổng cộng	3.633.540.880	653.493.734

5.10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	125.214.090
Số dư cuối năm	125.214.090
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	96.057.918
Tăng trong năm	12.064.620
Số dư cuối năm	108.122.538
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	29.156.172
Tại ngày cuối năm	17.091.552

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.11. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.226.953.252	14.226.953.252
Đầu tư dài hạn khác	216.710.000	216.710.000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	14.443.663.252	14.443.663.252
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	14.443.663.252	14.443.663.252

Khoản đầu tư vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát tương đương 900.000 USD là khoản góp vốn liên doanh giữa Công ty Dược và Vật tư y tế Bến Tre (nay là Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre) với Công ty Meyer Pharmaceuticals Hong Kong theo hợp đồng liên doanh ký ngày 12 tháng 12 năm 2000. Đây là hợp đồng liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát với các chi tiết cụ thể như sau:

Công ty Liên doanh Meyer – BPC được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 2215/GP do Bộ Kế Hoạch và Đầu tư cấp ngày 20 tháng 08 năm 2001 và Giấy chứng nhận đầu tư số 551022000001 do Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre cấp ngày 20 tháng 08 năm 2001 và thay đổi lần thứ 3 ngày 13 tháng 02 năm 2008.

Trụ sở chính đặt tại : 6A3, Quốc lộ 60, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Tổng số vốn đầu tư : 1.500.000 USD

Vốn điều lệ : 1.500.000 USD

Trong đó, bên Việt Nam góp 60% vốn pháp định và bên Hồng Kông góp 40% vốn pháp định.

Quyền đối với phần vốn góp của Công ty trong Công ty Liên doanh Meyer – BPC với giá trị 600.000 USD tương đương 9.447.203.252 đồng đã đem cầm cố để đảm bảo cho hợp đồng vay số 08.10.009/HĐTD ngày 10/04/2008 theo Hợp đồng cầm cố tài sản số 08.0052/HĐCC/00 ngày 16/04/2008 – Xem thêm mục 5.14

Đầu tư dài hạn khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu	7.971	196.710.000	7.971	196.710.000
Đầu tư trái phiếu	1	20.000.000	1	20.000.000
Cộng	7.972	216.710.000	7.972	216.710.000

5.12. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí thuê đất tại lô số 1A, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Thời hạn thuê đất đến ngày 17 tháng 06 năm 2047	3.453.324.455	3.553.420.823
Quyền sử dụng đất	3.644.240.837	-
Tổng cộng	7.097.565.292	3.553.420.823

Giá trị cuối kỳ của quyền sử dụng đất đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 3.644.240.837 đồng - Xem thêm mục 5.14 và 5.22

5.13. Tài sản dài hạn khác

Đây là khoản ký quỹ thuê tài chính theo hợp đồng số 14/2011/CN1-CTTC.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.14. Vay ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	88.170.117.221	61.383.704.170
Vay đối tượng khác	15.630.436.637	12.687.436.637
Tổng cộng	103.800.553.858	74.071.140.807

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng tài sản cố định hữu hình (Xem thêm mục 5.7), tài sản cố định vô hình (Xem thêm mục 5.8), quyền góp vốn của Công ty vào Công ty Liên doanh Meyer – BPC (Xem thêm mục 5.11), và quyền sử dụng đất (Xem thêm mục 5.12), và chịu lãi suất từ 15% đến 19%/năm đối với VND.

Vay đối tượng khác là các khoản vay cá nhân dưới hình thức tín chấp, thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và chịu lãi suất từ 15% đến 17%/năm đối với VND.

5.15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	53.014.265.200	61.970.280.698
Người mua trả tiền trước	784.925.051	1.541.143.566
Tổng cộng	53.799.190.251	63.511.424.264

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó, phải trả các bên có liên quan được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Liên doanh Meyer - BPC – xem thêm mục 8	6.983.593.534	10.441.708.454
Tổng cộng	6.983.593.534	10.441.708.454

5.16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	1.223.422.066	264.221.870
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	675.685.165
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.435.090.592	1.653.633.464
Thuế thu nhập cá nhân	1.369.723.399	1.488.797.888
Tổng cộng	5.028.236.057	4.082.338.387

5.17. Phải trả người lao động

Là quỹ lương năm 2011 còn phải trả.

5.18. Chi phí phải trả

Đây là chi phí khuyến mãi quảng cáo cho hàng Richter.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	331.360.471	424.284.578
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	46.755.046	3.673.132
Cổ tức phải trả	200.974.350	100.005.350
Phải trả tiền giải phóng mặt bằng	233.000.000	233.000.000
Nhận tiền thế chân binh nước tỉnh kiết	64.633.019	77.312.000
Thuế thu nhập cá nhân không thường xuyên thu hộ	40.860.500	36.880.000
Thuế thu nhập cá nhân thường xuyên thu hộ	78.586.107	512.439.014
Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Chi nhánh	153.894.624	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	176.400	-
Tổng cộng	1.156.240.517	1.476.254.074

5.20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	16.578.535	18.630.190
Trích lập trong năm	474.999.902	437.934.640
Sử dụng trong năm	(349.346.810)	(439.986.295)
Số dư cuối năm	142.231.627	16.578.535

5.21. Phải trả dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Nhận ký quỹ cho thuê kho Tân Tạo	148.049.590	134.572.442
Nhận ký quỹ đấu thầu xây dựng xưởng sản xuất	20.000.000	110.000.000
Số dư cuối năm	168.049.590	244.572.442

5.22. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	2.841.234.058	3.132.474.058
Vay đối tượng khác	43.325.176	43.325.176
Tổng cộng	2.884.559.234	3.175.799.234

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 05 đến 10 năm với lãi suất từ 15% đến 20%/năm, số dư nợ gốc đến 31/12/2011 là 2.841.234.058 đồng, các khoản vay được bảo đảm bằng Tài sản cố định hữu hình – Xem thêm mục 5.7, Tài sản cố định vô hình – Xem thêm mục 5.8 và Quyền sử dụng đất (Xem thêm mục 5.12)

Vay đối tượng khác là khoản vay Sở Y Tế Tỉnh Bến Tre.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÉN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.23. Vốn chủ sở hữu

5.23.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	26.493.488.000	-	6.867.694.631	6.676.370.528	70.037.553.159
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	10.258.690.840	10.258.690.840
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.264.443.840)	-	-	(1.264.443.840)
Trích quỹ	-	-	-	304.785.718	(742.720.358)	(437.934.640)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	26.493.488.000	(1.264.443.840)	7.172.480.349	10.192.341.010	72.593.865.519
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	10.112.892.585	10.112.892.585
Trả cổ tức	-	-	-	-	(5.897.000.000)	(5.897.000.000)
Trích quỹ	-	-	-	1.025.869.084	(1.500.868.986)	(474.999.902)
Tặng khác	-	-	-	-	190.055.446	190.055.446
Số dư cuối năm	30.000.000.000	26.493.488.000	(1.264.443.840)	8.198.349.433	13.097.420.055	76.524.813.648

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.23.2. Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	3.000.000	3.000.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	51.500	51.500
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	2.948.500	2.948.500
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND		

5.23.3. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông của Công ty	10.112.892.585	10.258.690.840
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	2.948.500	2.974.250
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần (EPS)	3.430	3.449

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	485.472.752.400	436.698.623.588
Hàng bán bị trả lại	(1.645.869.717)	(855.085.890)
Doanh thu thuần	483.826.882.683	435.843.537.698

6.2. Giá vốn hàng bán

Đây là giá vốn của hàng hóa đã bán.

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	432.347.780	287.810.852
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.345.520.800	703.542.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.013.276.827	2.198.759.485
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	132.059.332	400.810.919
Chiết khấu thanh toán, hoa hồng được hưởng	666.198.433	703.558.726
Doanh thu hoạt động tài chính khác	122.148.489	178.825.678
Tổng cộng	6.711.551.661	4.473.307.660

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	18.263.435.465	13.014.916.686
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	22.083.207	268.110.016
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.044.759.890	2.475.626.015
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.761.522.981	1.231.398.696
Chi phí hoạt động tài chính khác	579.648.951	377.380.913
Tổng cộng	27.671.450.494	17.367.432.326

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.114.284.437	1.022.482.555
Chi phí nhân công	32.549.139.229	34.460.866.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	732.220.807	693.448.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.165.012.774	10.121.832.061
Chi phí khác bằng tiền	15.407.527.487	13.033.906.114
Tổng cộng	59.968.184.734	59.332.536.097

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.813.637	257.024.368
Chi phí nhân công	3.600.256.235	4.411.081.935
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.546.279.355	1.356.966.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.978.252.116	7.820.736.292
Chi phí khác bằng tiền	3.229.942.324	4.028.685.302
Tổng cộng	14.477.543.667	17.875.094.131

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	15.734.520.882	14.623.875.633
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	5.078.797.181	3.047.514.295
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(1.345.520.800)	(709.579.200)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	19.467.797.263	16.961.810.728
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	4.866.949.316	4.240.452.682
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước	750.133.527	122.459.384
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	5.617.082.843	4.362.912.066

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: chi phí không hợp lệ, chi phí vượt mức khống chế.

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng hóa mua vào	383.542.365.185	339.237.880.307
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.682.996.200	2.778.332.296
Chi phí nhân công	36.232.857.737	39.324.671.567
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.319.287.359	2.128.998.334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.143.264.890	17.947.568.353
Chi phí khác bằng tiền	18.712.401.026	17.131.348.362
Chi phí dự phòng	-	818.013.867
Tổng cộng	460.633.172.397	419.361.813.086

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BÉN TRE **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

7. Báo cáo bộ phận

Công ty xác định bộ phận báo cáo chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Do Công ty chỉ kinh doanh duy nhất ngành dược phẩm, do đó, không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh cần thuyết minh riêng biệt đối với bộ phận báo cáo chính yếu. Ngoài ra, những dữ liệu dưới đây trình bày các thông tin theo khu vực địa lý:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

	<u>Bến Tre</u>				<u>Hà Nội</u>				<u>Đà Nẵng</u>				<u>Cần Thơ</u>				<u>Khánh Hòa</u>				<u>Ninh Bình</u>				<u>Loại trừ</u>				<u>Tổng cộng</u>			
	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010	2011	2010
Doanh thu																																
Từ khách hàng bên ngoài	184.672	168.345	107.004	92.486	79.430	83.512	44.695	36.162	34.654	34.621	26.419	21.573	3.599	-	(1.843)	(855)	483.827	435.844														
Giữa các bộ phận	270.450	195.886	166.292	140.817	-	-	-	-	-	-	388	263	-	-	(437.123)	(336.972)	-	-														
Tổng cộng	455.122	364.231	273.296	233.303	79.430	83.512	44.695	36.162	34.654	34.621	26.807	21.842	3.599	-	(438.775)	(337.827)	483.827	435.844														
Tài sản của bộ phận	18.695	17.275	2.082	2.082	592	592	813	813	1.360	1.360	1.750	1.753	-	-	-	-	25.293	23.873														
Chi phí mua sắm tài sản	2.206	3.579	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.206	3.579														

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

8. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty Liên doanh Meyer - BPC	Cơ sở liên doanh đồng kiểm soát

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu - Xem thêm mục 5.3	136.523.240	1.742.162.755
Phải trả - Xem thêm mục 5.16	6.983.593.534	10.441.708.454

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bán hàng	898.696.390	2.007.827.520
Mua hàng	43.383.999.670	37.747.381.676

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Lương Ban Giám đốc	704.558.400	517.797.184
Tổng cộng	704.558.400	517.797.184

9. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.074.757.898	9.606.146.769
Phải thu khách hàng và phải thu khác	83.111.399.710	69.206.341.700
Tài sản khác	6.260.938.318	5.713.087.948
Tổng cộng	111.678.349.178	100.073.930.742
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	106.685.113.092	77.246.940.041
Phải trả người bán và phải trả khác	53.518.872.569	62.469.258.048
Chi phí phải trả	2.200.000.000	-
Tổng cộng	162.403.985.661	139.716.198.089

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

▪ Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

▪ Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Công nợ		Tài sản	
31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
292.311 USD	578.324 USD	10.983,30 USD	10.960,63 USD
38.467 EUR	415.571 EUR	120,37 EUR	120,25 EUR

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

▪ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

▪ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	53.518.872.569	-	53.518.872.569
Chi phí phải trả	2.200.000.000	-	2.200.000.000
Các khoản vay	103.800.553.858	2.884.559.234	106.685.113.092
31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	62.469.258.048	-	62.469.258.048
Chi phí phải trả	-	-	-
Các khoản vay	74.071.140.807	3.175.799.234	77.246.940.041

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	83.111.399.710	-	83.111.399.710
31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
Phải thu khách hàng và phải thu khác	69.206.341.700	-	69.206.341.700

10. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

11. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 20 tháng 01 năm 2012.

Bến Tre, ngày 20 tháng 01 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN CHÍ CƯỜNG

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VIỆT SƠN

